

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày 04 /5/2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Minh Khánh

2. Ông Nguyễn Hoàng Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/3/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 18/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03/4/2020 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang

-Bị đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang (Hiện đang lao động tại Nhật Bản).

Địa chỉ cuối cùng của chị Nguyễn Thị P tại Việt Nam: Thôn T, xã, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 17/12/2019 Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị P kết hôn vào năm 2016 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị P về nhà anh làm dâu và ở chung cùng gia đình anh. Ban đầu vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Đến tháng 7/2017 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên cãi vã lẫn nhau, chị P đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, anh có sang đón về và vợ chồng chỉ ở với nhau được một thời gian ngắn thì chị P lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và không về nhà anh sinh sống nữa. Anh chị đã nhiều lần có ý định ly hôn nhưng không dứt khoát được. Đến tháng 01/2019 thì chị P đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và đã cắt đứt liên lạc với anh. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị P.

Về con chung: Anh và chị P không có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh T còn trình bày: Hiện nay chị P vẫn ở Nhật Bản, địa chỉ cụ thể của chị P ở Nhật Bản anh không cung cấp được cho Tòa án được vì chị P từ khi sang Nhật Bản không liên lạc gì với anh và anh cũng không liên lạc được với chị P, chị P vẫn liên lạc về gia đình nhưng mẹ đẻ chị P là bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958, trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang cũng không cung cấp địa chỉ nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị P được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị Nguyễn Thị P.

Bị đơn chị Nguyễn Thị P không có bản tự khai.

Ngày 15/01/2020 và ngày 21/01/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị P là bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958; trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bà Bắc thông báo cho chị P biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị P; yêu cầu chị P viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu bà Bắc cung cấp địa chỉ cụ thể của chị P ở Nhật Bản. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc bà Bắc vẫn giữ nguyên quan điểm là chị P ở Nhật Bản vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị P ở Nhật Bản cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị P, đồng thời bà cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị P biết để chị P gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị P gửi về.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Nguyễn Thị P vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh T; Biên bản làm việc với mẹ đẻ của chị P là bà Nguyễn Thị B và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn anh Nguyễn Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị P không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị P; Căn cứ vào quy định pháp luật xử vắng mặt chị P là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 51, 53, 56 và khoản 2 điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; khoản 3 điều 35; điểm c khoản 1 điều 37; khoản 4 điều 147; khoản 2 điều 227; khoản 1 điều 228; 238; điều 271; điều 273; khoản 2 điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn T. Xử cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị P.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn T là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T.

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị P vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị P là bà Nguyễn Thị B để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà Bắc thông báo cho chị P biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị P; Yêu cầu chị P viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu bà B cung cấp địa chỉ cụ thể của chị P ở Nhật Bản.

Bà Nguyễn Thị B trình bày: Chị P vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà B vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị P cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị P biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành

niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị P theo thủ tục chung.

[2]. Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Văn T là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Nguyễn Thị P, chị P hiện đang lao động tại Nhật Bản nhưng không rõ địa chỉ. Theo Công văn số 364/QLXNC- P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 09/01/2020 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an, thì chị P xuất cảnh ngày 14/10/2019 hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của chị P ở Việt Nam là: Thôn T, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị P kết hôn năm 2016 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh T trình bày: Sau khi kết hôn chị P về nhà anh làm dâu và ở chung cùng gia đình anh. Ban đầu vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc. Đến tháng 7/2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thường xuyên cãi nhau và chị P đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, anh có sang đón về nhưng vợ chồng chỉ ở với nhau được một thời gian ngắn thì chị P lại tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở và không về nhà anh sinh sống nữa. Từ tháng 01/2019 chị P đi lao động tại Nhật Bản và không liên lạc gì với anh nữa. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn chị Nguyễn Thị P.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T với chị Nguyễn Thị P, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh T và chị P chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn, quá trình chung sống với nhau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn dẫn đến thường xuyên cãi nhau và chị P đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Đến tháng 10/2019 thì chị P đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và cắt đứt liên lạc với anh T, không quan ai quan tâm ai. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị P đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T đối với chị Nguyễn Thị P. Xử cho anh T được ly hôn chị P.

[4]. Về con chung: Anh chị chưa có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý

và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; Điều 470, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị P.

2.Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000552 ngày 14/01/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3.Về quyền kháng cáo bản án: Anh Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Nguyễn Thị P hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Đ, huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

